

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VIỆT NAM**

Nguyễn Văn Hà¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Dương Thùy Dung

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đặng Hoàng Mai

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Hoàng Thúy An

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Bình An

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 16/04/2021; Ngày hoàn thành phản biện: 02/08/2021; Ngày duyệt đăng: 12/08/2021

Tóm tắt: Bài viết đánh giá tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp (QTDN) đối với việc thực hiện trách nhiệm môi trường (TNMT) của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập bằng tay gồm 898 quan sát từ các báo cáo thường niên của doanh nghiệp sản xuất được công bố trong giai đoạn từ 2010 đến 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi đặt trong tương quan tác động lẫn nhau, quy mô Hội đồng quản trị (HĐQT), số lượng tiểu ban, trình độ học vấn và thâm niên của Tổng giám đốc (TGD) có tác động tích cực lên việc thực hiện TNMT, trong khi đó yếu tố độ tuổi, ngành học kinh tế - kinh doanh và tính kiêm nhiệm của TGD lại có tác động tiêu cực lên TNMT của doanh nghiệp. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững ở cấp độ doanh nghiệp và xã hội.

Từ khóa: Quản trị doanh nghiệp, Trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp, Doanh nghiệp sản xuất

¹ Tác giả liên hệ, Email: ha.nguyen@ftu.edu.vn

THE RELATIONSHIP BETWEEN CORPORATE GOVERNANCE AND ENVIRONMENTAL RESPONSIBILITY: EVIDENCE FROM VIETNAMESE MANUFACTURING FIRMS

Abstract: This study examines the simultaneous impact of different governance attributes on corporate environmental responsibility. Research data are manually collected from manufacturing firms' annual reports in the period of 2010-2019, which results in 898 usable observations. Our empirical results show that board size, committee numbers, CEO education, and CEO tenure positively affect corporate environmental responsibility. In contrast, other CEO characteristics such as age, educational background in economics or business, and duality negatively affect corporate environmental responsibility. These empirical findings have important implications for policymakers and corporate managers in pursuing the sustainable development of enterprises and society.

Keywords: Corporate governance, Corporate environmental responsibility, Manufacturing firms

1. Giới thiệu chung

Trách nhiệm môi trường (TNMT) của doanh nghiệp đang ngày càng trở nên quan trọng trên thế giới cũng như ở các nước đang phát triển do sự phát triển nóng về kinh tế đi kèm với những tác động tiêu cực về môi trường. Tại Việt Nam, thực tế này được thể hiện qua hàng loạt các vụ bê bối xả thải, như vụ công ty Vedan xả thải ra sông Thị Vải năm 2008, công ty sản xuất gang thép Formosa Hà Tĩnh xả thải ra vùng biển Vũng Áng làm cá chết hàng loạt năm 2016, doanh nghiệp gây ô nhiễm nguồn nước sông Đà làm gián đoạn hệ thống nước sinh hoạt ở Hà Nội năm 2019. Trước thực trạng này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều quy định và chế tài để hạn chế các tác động xấu từ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp lên môi trường tiêu biểu như Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) thông qua vào ngày 17/11/2020 và bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1 năm 2022, Nghị định số 179/2013/NĐ-CP về Xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh việc ban hành các quy định pháp lý và đảm bảo tính thực thi của các quy định này thì việc nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về TNMT, tạo ra các động lực để khuyến khích doanh nghiệp chủ động thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Để làm được điều này, trước hết cần phải hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Có những doanh nghiệp thực hiện rất tốt TNMT qua việc đầu tư vào hệ thống xử lý rác thải, tiết kiệm năng lượng, giảm thải carbon, trong khi các doanh nghiệp khác chỉ đáp ứng mức yêu cầu tối thiểu từ phía cơ quan có thẩm quyền. Vậy điều gì đã tạo ra sự khác biệt trong việc thực hiện TNMT của các doanh nghiệp này? Trên thực tế, việc quyết định đầu tư bao nhiêu, tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường như thế nào trước hết phụ thuộc vào tầm nhìn chiến lược và bối cảnh của từng doanh nghiệp. Vì ban lãnh đạo doanh

nghiệp đóng vai trò then chốt đối với các quyết định, chính sách của doanh nghiệp nên nhiều nghiên cứu trước đây tập trung phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố của QTDN và các quyết định hành động vì môi trường. Cụ thể, các nghiên cứu này thường tập trung vào các đặc điểm của HĐQT (De Villiers & cộng sự, 2011; Husted & Sousa-Filho, 2019; Lu & Herremans, 2019) và TGD (Walls & cộng sự, 2012; Lewis & cộng sự, 2013; Amore & cộng sự, 2019; Husted & Sousa-Filho, 2019; Naciti, 2019; Shahab & cộng sự, 2019; Tran & Pham, 2020). Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu nghiên cứu tác động của từng yếu tố mà chưa tập trung phân tích các yếu tố này trong mối tương quan với nhau.

Dựa trên những lý luận chung về QTDN và TNMT của doanh nghiệp, bài viết này tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của các đặc điểm của ban điều hành doanh nghiệp tới việc thực hiện TNMT của các doanh nghiệp sản xuất được niêm yết trên Sở Giao dịch HOSE. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng doanh nghiệp có quy mô HĐQT và số lượng tiểu ban lớn hơn, TGD có trình độ học vấn cao và đương chức trong nhiều năm sẽ thực hiện TNMT tốt hơn các doanh nghiệp khác cùng ngành, ngược lại các yếu tố như độ tuổi của TGD, học vấn chuyên ngành kinh tế - kinh doanh và tính kiêm nhiệm có tác động tiêu cực lên việc thực hiện TNMT.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường

TNMT được coi là một khía cạnh quan trọng của trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp (Cai & cộng sự, 2016). Khi vai trò của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, TNMT của doanh nghiệp trở thành một trong những chủ đề thu hút nhiều sự chú ý của giới học thuật. Tuy đã trải qua nhiều thập kỷ nghiên cứu, nhưng các học giả vẫn chưa đi đến sự thống nhất về khái niệm TNMT (Qin & cộng sự, 2019). Cách tiếp cận truyền thống cho rằng TNMT của doanh nghiệp là việc doanh nghiệp tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định về môi trường của hệ thống pháp luật (DesJardins, 1998). Tuy vậy, trên thực tế, mặc cho sự hiện diện của các chế tài quản lý, vấn đề ô nhiễm môi trường do tác động của hoạt động kinh tế vẫn luôn tồn tại và ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Rõ ràng, các nghiên cứu cần xem xét TNMT của doanh nghiệp dưới một góc nhìn chủ động hơn. Để giải quyết vấn đề về môi trường, các doanh nghiệp không chỉ cần tuân thủ các quy định mà còn nên chủ động tìm tòi, thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động xấu tới môi trường. Với cách tiếp cận này, nhóm tác giả sử dụng định nghĩa của Gunningham (2009), theo đó TNMT của doanh nghiệp là những hoạt động của doanh nghiệp không chỉ tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về môi trường mà còn góp phần bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất, kinh doanh lên môi trường.

Một số nghiên cứu trước đây đã tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Theo Qin & cộng sự (2019), có ba nhóm

nhân tố chính ảnh hưởng tới việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Nhóm đầu tiên là các nhân tố về đặc điểm doanh nghiệp như QTDN, quy mô, vị thế tài chính và vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng. Nhóm thứ hai là áp lực từ các bên liên quan tới doanh nghiệp bao gồm chính phủ, các tổ chức xã hội, đối thủ cạnh tranh, truyền thông và các đối tác liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như nhà đầu tư, khách hàng, nhà cung ứng. Doanh nghiệp bị đặt dưới càng nhiều áp lực từ bên ngoài thì thường có xu hướng thực hiện càng nhiều hoạt động TNMT hơn. Nhóm cuối cùng liên quan đến bối cảnh, được định nghĩa là các nhân tố ngoại sinh mà doanh nghiệp không thể chủ động kiểm soát được ví dụ như yếu tố địa lý hay đặc điểm ngành nghề mà doanh nghiệp hoạt động. Dưới tác động của các nhân tố này, các doanh nghiệp khác nhau thực hiện các quyết định và chiến lược môi trường khác nhau.

2.2 Quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm môi trường

QTDN là một “cấu trúc về quyền và nghĩa vụ giữa các bên liên quan tới doanh nghiệp”, là “cấu hình” cho các quá trình tổ chức mà ở đó các cơ chế QTDN tương tác với nhau và tác động lên hiệu quả tài chính cũng như hiệu quả xã hội của doanh nghiệp (Jain & Jamali, 2016). Ở góc độ này TNMT có thể được coi như một hệ quả của QTDN (Jamali & cộng sự, 2008). Nói cách khác, một cấu trúc quản trị phù hợp là yếu tố quan trọng để thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường của doanh nghiệp. Từ đó, các nghiên cứu theo hướng này tập trung xem xét ảnh hưởng của các yếu tố QTDN tới việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Liên quan đến việc giải thích mối quan hệ giữa QTDN và TNMT của doanh nghiệp, *Lý thuyết các bên liên quan* (Stakeholder theory) và *Lý thuyết cấp trên* (Upper echelons theory) thường được sử dụng trong nhiều nghiên cứu.

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng hoạt động của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ các mối quan hệ với các nhóm lợi ích liên quan như khách hàng, nhà cung ứng, nhân viên, cộng đồng, chủ nợ và đội ngũ quản lý (Freeman, 1984). Do vậy, đội ngũ lãnh đạo phải hướng đến hai mục tiêu chính đó là tối đa hóa giá trị cổ đông và phân phối các giá trị (tài chính và phi tài chính) hợp lý cho các bên liên quan. Nói cách khác, hệ thống QTDN phải đem lại lợi ích tài chính cũng như phi tài chính cho các bên liên quan, trong đó có lợi ích xã hội và môi trường.

Lý thuyết cấp trên được Hambrick & Mason (1984) phát triển, trong đó tập trung vào vai trò của các nhà quản lý cấp cao khi đưa ra các quyết định chiến lược của doanh nghiệp. Nội dung cốt lõi của lý thuyết xoay quanh quan điểm cho rằng các trải nghiệm, giá trị, tính cách của đội ngũ điều hành có ảnh hưởng tới cách họ tiếp nhận thông tin và xử lý tình huống, từ đó những yếu tố này có tác động lên các lựa chọn chiến lược của doanh nghiệp và sau cùng là lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Hambrick, 2007). Tuy nhiên, do các kinh nghiệm cá nhân, giá trị và tính cách rất khó quan sát và đo lường trực tiếp, Hambrick & Mason (1984) đề xuất một

phương pháp cho các nhà nghiên cứu, đó là sử dụng “các đặc điểm quản lý có thể quan sát được” (observable managerial characteristics) làm đại diện cho các đặc tính này của đội ngũ quản lý. Các nghiên cứu về TNMT của doanh nghiệp thường sử dụng lý thuyết cấp trên để xây dựng các mô hình đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu học của TGD lên việc công bố thông tin về TNMT hay hiệu quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp.

HDQT và TGD là hai yếu tố nhận được nhiều sự chú ý nhất trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa QTDN và TNMT vì các vị trí này giữ vai trò quan trọng trong bộ máy quản trị và có mức độ ảnh hưởng lên tất cả các quyết định chiến lược của doanh nghiệp (Lau & cộng sự, 2014). Đối với HDQT, các học giả thường quan tâm tới các đặc tính như số lượng thành viên HDQT độc lập, mức độ bình đẳng giới trong HDQT và quy mô HDQT. Các thành viên HDQT độc lập có xu hướng đề cao lợi ích phi tài chính của các bên liên quan, do đó thường sẽ thúc đẩy việc thực hiện các dự án bảo vệ môi trường (Husted & Sousa-Filho, 2019). Phụ nữ thường có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động liên quan tới môi trường, do đó trong vai trò là thành viên HDQT, họ sẽ thúc đẩy các chính sách có lợi cho môi trường tự nhiên (Lu & Herremans, 2019). Đa số nghiên cứu đều cho thấy HDQT có quy mô lớn thường tích cực thực hiện các hoạt động vì môi trường (De Villiers & cộng sự, 2011) và tăng cường công bố thông tin về TNMT hơn (Husted & Sousa-Filho, 2019) bởi những HDQT này có khả năng sẽ bao gồm những thành viên có kỹ năng và kiến thức liên quan tới lĩnh vực môi trường (De Villiers & cộng sự, 2011). Hơn nữa, mỗi thành viên HDQT là đại diện cho các ý kiến và mối quan tâm khác nhau (Husted & Sousa-Filho, 2019), do vậy một HDQT gồm nhiều thành viên, bên cạnh việc tập trung vào yếu tố lợi nhuận, sẽ quan tâm đến cả các mục tiêu phi lợi nhuận nhưng có lợi cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, như mục tiêu bảo vệ môi trường.

Tính kiêm nhiệm của TGD là tình huống khi TGD đồng thời đảm nhận cả vị trí chủ tịch HDQT. Một số học giả cho rằng vai trò kép này của TGD đồng nghĩa với việc đặt quá nhiều quyền lực vào tay đội ngũ quản lý. Điều này khiến họ dễ dàng điều hành doanh nghiệp theo hướng phục vụ các mục tiêu cá nhân như các lợi ích kinh tế ngắn hạn và bỏ qua các cơ hội đem lại lợi ích dài hạn cho doanh nghiệp như thực hiện các chiến lược vì môi trường (De Villiers & cộng sự, 2011). Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm lại cho thấy những kết quả khác nhau. Đa phần các nghiên cứu trước đây ghi nhận tác động tiêu cực của tính kiêm nhiệm lên TNMT của doanh nghiệp (Husted & Sousa-Filho, 2019; Naciti, 2019), song cũng có những nghiên cứu không ghi nhận bất cứ mối quan hệ nào giữa hai yếu tố này (McKendall & cộng sự, 1999; Walls & cộng sự, 2012).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu hướng sự chú ý tới các đặc điểm khác của TGD như: tuổi tác, thâm niên hay học vấn. Các TGD trẻ thường ưu tiên mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận cổ đông thay vì tạo ra giá trị cho các bên liên quan, do vậy so với

các TGD lớn tuổi, họ ít thực hiện các hành động vì mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường hơn (Shahab & cộng sự, 2019). Một cá nhân nắm giữ vị trí TGD càng lâu thì càng ngại thực hiện các chiến lược mới như chiến lược bảo vệ môi trường (Lewis & cộng sự, 2013). Các TGD có trình độ học vấn cao sẽ thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng (Amore & cộng sự, 2019). Song các TGD có chuyên ngành học khác nhau lại có quan điểm khác nhau về vấn đề môi trường (Lewis & cộng sự, 2013).

Nghiên cứu của Tran & Pham (2020) là nghiên cứu hiếm hoi xem xét trực tiếp tác động của QTDN lên TNMT tại các doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, các tác giả sử dụng dữ liệu chéo với các biến quản trị giới hạn trong các đặc điểm về TGD. Các công trình nghiên cứu khác chỉ tập trung vào tác động của đặc điểm QTDN đến TNXH của doanh nghiệp, không có sự phân biệt giữa TNMT với các khía cạnh khác của TNXH (như trách nhiệm với người lao động, trách nhiệm với cộng đồng...), dẫn đến kết quả thiếu tính chuyên biệt và khó áp dụng vào thực tế nếu doanh nghiệp chỉ muốn tập trung nâng cao TNMT.

Bảng 1 dưới đây tóm tắt các nghiên cứu đi trước về ảnh hưởng của QTDN đến TNMT.

Bảng 1. Tổng hợp nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp đến trách nhiệm môi trường

Năm xuất bản	Tác giả	Mẫu nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả nghiên cứu
2019	Amore & cộng sự	Đan Mạch 428 doanh nghiệp sản xuất 1996-2012	Hiệu quả sử dụng năng lượng	Trình độ học vấn TGD	Tích cực
2019	Husted & Sousa-Fiho	Mỹ - Latinh 176 doanh nghiệp 2011-2014	Công bố thông tin về môi trường, xã hội và quản trị	Quy mô HĐQT Thành viên HĐQT là nữ Tính kiêm nhiệm Thành viên HĐQT độc lập	Tích cực Tiêu cực Tiêu cực Tích cực
2019	Lu & Herremans	Mỹ 837 doanh nghiệp 2009-2015	Hiệu quả hoạt động môi trường	Mức độ bình đẳng giới HĐQT	Tích cực
2019	Naciti & cộng sự	Mỹ 362 doanh nghiệp thuộc Fortune Global 500 2013-2016	Chỉ số hoạt động bền vững	Mức độ bình đẳng giới HĐQT TGD không kiêm chức chủ tịch HĐQT	Tích cực Tích cực

Bảng 1. Tổng hợp nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp đến trách nhiệm môi trường (tiếp theo)

Năm xuất bản	Tác giả	Mẫu nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả nghiên cứu
2019	Shahab & cộng sự	Trung Quốc 2854 doanh nghiệp niêm yết 2010-2017	Hiệu quả hoạt động môi trường (1) Công bố TNMT (2)	TGD có nền tảng nghiên cứu TGD có chuyên môn tài chính TGD từng làm việc ở nước ngoài TGD trẻ	Tích cực (1) (2) Tích cực (2) Tích cực (1) Tiêu cực (1)
2013	Lewis & cộng sự	Mỹ 589 doanh nghiệp 2002-2008	Công bố thông tin về tác động môi trường	Bảng Thạc sĩ quản trị kinh doanh Bảng Luật Thâm niên TGD	Tích cực Tiêu cực Tiêu cực
2012	Walls & cộng sự	Mỹ 313 doanh nghiệp niêm yết trên sàn S&P 1997-2005	Tác động xấu tới môi trường	Tiểu ban môi trường Tính độc lập HĐQT Quy mô HĐQT Tính kiêm nhiệm Mức độ bình đẳng giới HDQT Luơng TGD	Tích cực Tích cực Tích cực Không tác động Tiêu cực Tích cực
2011	De Villiers & cộng sự	Mỹ 1216 doanh nghiệp 2003-2004	Hiệu quả hoạt động môi trường	Tính độc lập HĐQT Tính kiêm nhiệm Thành viên HĐQT bổ nhiệm sau TGD Quy mô HĐQT Thành viên HĐQT nắm giữ chức vị trong HĐQT khác Thành viên HĐQT là TGD doanh nghiệp khác Thành viên HĐQT là luật sư Thâm niên	Tích cực Không tác động Tiêu cực Tích cực Tích cực Không tác động Tích cực Không tác động
1999	McKendall & cộng sự	Mỹ 150 doanh nghiệp lớn nhất dựa theo doanh số bán hàng 1987	Vi phạm môi trường	Thành viên HĐQT nội bộ Tính kiêm nhiệm Tiểu ban Thành viên HĐQT là luật sư	Không tác động Không tác động Không tác động Không tác động

Bảng 1. Tổng hợp nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp đến trách nhiệm môi trường (tiếp theo)

Năm xuất bản	Tác giả	Mẫu nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả nghiên cứu
2020	Tran & Pham	Việt Nam 810 doanh nghiệp vừa và nhỏ 2015	Hiệu quả hoạt động môi trường	Nữ TGD Tuổi TGD Trình độ học vấn của TGD Trình độ chuyên môn của TGD TGD là Đảng viên TGD là người dân tộc thiểu số	Tích cực Tiêu cực Tích cực Tích cực Tiêu cực Tích cực

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mẫu nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện đối với các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết tại Sở giao dịch HOSE trong giai đoạn 2010-2019. Dữ liệu về QTDN và TNMT được trích xuất từ báo cáo thường niên của các doanh nghiệp. Một số thông tin về thành phần ban lãnh đạo doanh nghiệp không được công bố trên báo cáo thường niên được lấy từ mục thông tin về ban lãnh đạo doanh nghiệp tại trang CafeF. Các doanh nghiệp sản xuất được phân loại theo chuẩn NAICS 2007. Sau khi tổng hợp các thông tin cần thiết cho phân tích thực nghiệm, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 898 quan sát có thông tin về TNMT, trong đó số lượng quan sát có đầy đủ thông tin về các biến sử dụng trong mô hình hồi quy là 571.

3.2 Đo lường các biến nghiên cứu

Trách nhiệm môi trường

TNMT của doanh nghiệp thường không thể quan sát được trực tiếp. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu sử dụng việc công bố thông tin về môi trường của doanh nghiệp qua các báo cáo thường niên để làm biến đại diện cho TNMT của doanh nghiệp và kí hiệu biến là ENV. Việc sử dụng biến đại diện này dựa trên cơ sở mối quan hệ mật thiết giữa TNMT của doanh nghiệp và việc công bố thông tin môi trường được kiểm chứng qua các nghiên cứu trước đây (Clarkson & cộng sự, 2008; Hummel & Schlick, 2016).

Để đo lường mức độ thực hiện TNMT, dựa trên nghiên cứu của Saleh & cộng sự (2010), nghiên cứu tập trung vào 4 khía cạnh của TNMT, đó là: việc kiểm soát ô nhiễm (ENV1), việc phòng ngừa ô nhiễm (ENV2), việc tiết kiệm và tái chế nguyên vật liệu (ENV3), và cuối cùng là các giải thưởng vì môi trường (ENV4).

Các nghiên cứu trước đây về việc công bố thông tin về TNMT thường có hai cách đo lường: cách thứ nhất là sử dụng các chỉ số được cung cấp bởi các tổ chức đánh giá xếp hạng (Lewis & cộng sự, 2013), cách thứ hai là tự xây dựng mô hình đo lường và nhập liệu thông tin (Clarkson & cộng sự, 2013). Thực tế nghiên cứu cho thấy cách thứ nhất chỉ hay được sử dụng ở các thị trường phát triển như Mỹ, Liên minh Châu Âu do TNMT của doanh nghiệp đã được họ quan tâm khảo sát và xây dựng chỉ số xếp hạng từ lâu. Cách thứ hai được sử dụng khi không có chỉ số đánh giá việc thực hiện TNMT hoặc tác giả muốn xây dựng một cách đánh giá đo lường khác với các bộ dữ liệu sẵn có trên thị trường. Ở Việt Nam, hiện tại chưa có một bộ chỉ số chính thức nào về việc công bố thông tin về TNMT của doanh nghiệp được áp dụng rộng rãi, chính vì vậy nhóm nghiên cứu dựa vào các nghiên cứu về TNMT ở các nước đang phát triển để xây dựng thang đo TNMT. Việc thu thập và nhập liệu dữ liệu cho biến này được thực hiện hoàn toàn bằng tay. Thay vì sử dụng phương pháp đánh giá mức độ công bố thông tin với nhược điểm là thường dễ rơi vào tình trạng đánh giá không đồng đều và thiếu khách quan do việc đặt tỉ trọng thiếu tính đại diện (Ahmed & Courtis, 1999), nghiên cứu này sử dụng phương pháp cho điểm nội dung với hệ điểm không trọng số như trong nghiên cứu của Ahmed & Courtis (1999) để đo lường việc liệu doanh nghiệp có công bố thông tin về bốn khía cạnh nêu trên hay không. Với mỗi khía cạnh, nhóm nghiên cứu thành lập một biến nhị phân, trong đó 1 được nhập liệu nếu tại báo cáo thường niên năm đó, doanh nghiệp có công bố thông tin về khía cạnh này và nhập 0 nếu không có thông tin. Biến ENV cuối cùng được đo lường bằng cách lấy trung bình cộng của 4 hạng mục kể trên.

$$ENV = (ENV1 + ENV2 + ENV3 + ENV4) / 4$$

Quản trị doanh nghiệp

Có thể chia các biến liên quan tới QTDN vào hai hạng mục chính: Biến liên quan tới HĐQT và biến liên quan tới TGD của doanh nghiệp. Thứ nhất, về HĐQT, biến *Quy mô Hội đồng quản trị (Boardsize)* được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT lãnh đạo doanh nghiệp tại năm đó, biến *Số lượng tiểu ban (Subcommittee)* được đo lường bằng số tiểu ban công bố trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp. Thứ hai về TGD, nghiên cứu tập trung vào bốn đặc điểm lần lượt được đo lường như sau: *Tuổi của TGD (CEOage)* được tính bằng tuổi tại thời điểm lập báo cáo thường niên; *Trình độ học vấn của TGD (CEOedu)* dựa trên bằng cấp cao nhất mà TGD đang giữ, được đo lường trên thang 1 tới 4 với 1 nếu trình độ đào tạo của TGD ở mức dưới Đại học, 2 nếu TGD có bằng Cử nhân, 3 nếu TGD có bằng Thạc sĩ và 4 nếu TGD có bằng Tiến sĩ; *Chuyên ngành của TGD (Econmgt)* được đo bằng biến nhị phân, 1 được nhập nếu TGD tốt nghiệp các ngành liên quan tới kinh tế và kinh doanh, 0 là các ngành còn lại; *Tính kiêm nhiệm (Duality)* được đo lường bằng biến nhị phân, 1 nếu TGD đồng thời là Chủ tịch HĐQT, 0 nếu không phải; *Thâm niên của TGD (CEOTenure)* được đo lường tại năm lập báo cáo.

Các biến kiểm soát

Ngoài các biến độc lập và phụ thuộc như trên, dựa vào các nghiên cứu trước đây liên quan đến hai chủ đề này (Clarkson & cộng sự, 2013; Lu & Herremans, 2019) bài viết còn kiểm soát tác động của các biến liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp như: *Quy mô doanh nghiệp (LnTA)* được đo lường bằng giá trị logarit tự nhiên của tổng tài sản; *Chỉ số đòn bẩy tài chính (LEV)* được đo lường bằng thương số của tổng nợ trên tổng tài sản; *Chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)* được đo lường bằng thương số của lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; *Tốc độ tăng trưởng (Growth)* của doanh nghiệp được đo lường bằng tốc độ tăng doanh thu của năm sau so với năm trước, *Tuổi của doanh nghiệp (Fage)* được đo lường bằng số năm kể từ năm thành lập doanh nghiệp cho tới thời điểm lập báo cáo thường niên; *Cường độ sử dụng vốn (Capint)* được đo lường bằng thương số của tổng tài sản trên tổng Doanh thu. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng kiểm soát tác động của thời gian lên các mối quan hệ nghiên cứu trong bài.

3.3 Mô hình nghiên cứu

Để kiểm tra tác động của các yếu tố QTDN lên việc thực hiện TNMT, nghiên cứu chạy hồi quy OLS với ba mô hình dưới đây.

Mô hình thứ nhất đánh giá tác động của các biến kiểm soát lên việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp, do vậy ENV là biến phụ thuộc.

$$ENV = \beta_0 + \beta_1 \text{LnTA} + \beta_2 \text{LEV} + \beta_3 \text{ROE} + \beta_4 \text{Growth} + \beta_5 \text{Fage} + \beta_6 \text{Capint} + \varepsilon_i \quad (1)$$

Mô hình thứ hai xem xét tác động của các biến về đặc điểm TGĐ lên việc thực hiện TNMT. Mô hình này lấy ENV là biến phụ thuộc, được hồi quy vào các biến QTDN và các biến kiểm soát.

$$ENV = \beta_0 + \beta_1 \text{CEOage} + \beta_2 \text{CEOedu} + \beta_3 \text{Econmgt} + \beta_4 \text{Duality} + \beta_5 \text{CEOtenure} + \beta_6 \text{LnTA} + \beta_7 \text{LEV} + \beta_8 \text{ROE} + \beta_9 \text{Growth} + \beta_{10} \text{Fage} + \beta_{11} \text{Capint} + \varepsilon_i \quad (2)$$

Mô hình thứ ba nghiên cứu tác động của QTDN (bao gồm cả đặc điểm của TGĐ và HĐQT) lên việc thực hiện TNMT, có tính đến tác động của các biến kiểm soát.

$$ENV = \beta_0 + \beta_1 \text{Boardsize} + \beta_2 \text{Subcommittee} + \beta_3 \text{CEOage} + \beta_4 \text{CEOedu} + \beta_5 \text{Econmgt} + \beta_6 \text{Duality} + \beta_7 \text{CEOtenure} + \beta_8 \text{LnTA} + \beta_9 \text{LEV} + \beta_{10} \text{ROE} + \beta_{11} \text{Growth} + \beta_{12} \text{Fage} + \beta_{13} \text{Capint} + \varepsilon_i \quad (3)$$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 2 thống kê giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến được sử dụng để phân tích tác động của QTDN đến TNMT tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam niêm yết trên sàn HOSE.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Mô tả	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ENV	Công bố thông tin về TNMT	898	0,333630	0,290785
LnTA	Quy mô doanh nghiệp	898	14,05567	1,184471
LEV	Đòn bẩy tài chính	898	1,405456	7,193491
ROE	Chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	898	1,318741	6,33094
Growth	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	898	2766,388	58701,3
Fage	Tuổi doanh nghiệp	898	27,57238	16,59216
Capint	Cường độ sử dụng vốn	898	94,56117	2820,653
Boardsize	Quy mô HĐQT	571	6,015762	1,330386
Subcommittee	Số lượng tiểu ban	571	0,719790	1,345014
Duality	Tính kiêm nhiệm của TGD	571	0,327496	0,469711
CEOedu	Trình độ học vấn của TGD	571	2,371278	0,567062
Econmgt	Chuyên ngành của TGD	571	0,637478	0,481150
CEOage	Tuổi của TGD	571	51,30823	8,44588
CEOtenure	Thâm niên của TGD	571	6,288967	5,010046

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng Stata

Bảng 3 thể hiện ma trận hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy có tương đối các cặp biến có mối quan hệ tương quan với nhau. Dải hệ số chạy từ - 0,184 tới 0,346 với tương quan giữa biến TNMT (ENV) và số lượng tiểu ban (Subcommittee) là lớn nhất. Hệ số tương quan giữa các biến giải thích sử dụng trong các mô hình nghiên cứu nêu trên đều ở ngưỡng an toàn, thấp hơn mức giới hạn 0,75 (Tsui & cộng sự, 1995). Kết quả này cho thấy dữ liệu nghiên cứu của đề tài không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng tính hệ số VIF (variance inflation factor) của các biến giải thích. Giá trị của các hệ số VIF ở Bảng 4 đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng giá trị giới hạn 10 (O'Brien, 2007). Kết quả này một lần nữa khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến đối với dữ liệu sử dụng trong bài.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 ENV	1													
2 Boardsize	0,172***	1												
3 Subcommittee	0,346***	0,168***	1											
4 CEOage	0,0251	0,0680	0,0208	1										
5 CEOedu	0,0788	0,0242	0,129**	-0,0563	1									
6 Econmgt	-0,179***	0,0337	-0,0466	-0,253***	0,293***	1								
7 Duality	-0,162***	-0,0650	-0,0717	0,0992*	-0,0584	0,186***	1							
8 CEOtenure	0,0966*	0,0687	0,0686	0,466***	-0,184***	-0,143***	0,336***	1						
9 LnTA	0,255***	0,218***	0,289***	0,0296	0,0471	-0,00841	-0,127**	0,181***	1					
10 LEV	-0,00410	-0,0475	-0,0880*	0,0613	0,263***	0,0443	0,0876*	-0,0849*	-0,156***	1				
11 ROE	-0,0833	-0,112**	-0,111**	-0,0631	-0,0149	0,00920	0,0570	0,0232	0,000614	-0,0214	1			
12 Growth	0,0547	-0,000942	-0,0235	-0,0216	-0,0279	0,0323	0,0622	0,0899*	0,0184	-0,00544	-0,00977	1		
13 Fage	0,0273	0,125**	0,0656	0,344***	0,0984*	-0,00864	-0,0892*	0,117**	0,00300	-0,0565	-0,147***	-0,0403	1	
14 Capint	0,00343	0,0259	-0,130**	-0,00983	0,107*	0,0258	0,00773	-0,122*	0,0334	0,317***	-0,0607	-0,0195	-0,0231	1

Chú thích: *** Mức ý nghĩa 1%, ** Mức ý nghĩa 5%, * Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng Stata

Bảng 4. Hệ số VIF

Tên biến	VIF
Boardsize	1,08
Subcommittee	1,17
CEOage	1,53
CEOedu	1,28
Econmgt	1,28
Duality	1,31
CEOtenure	1,61
LnTA	1,24
LEV	1,25
ROE	1,05
Growth	1,02
Fage	1,20
Capint	1,16

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng Stata

4.2 Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả mô hình nghiên cứu tác động của QTDN lên việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp được trình bày trong Bảng 5. Đầu tiên, mô hình thứ nhất (cột 1) thể hiện kết quả hồi quy ENV vào các biến kiểm soát. Kết quả cho ra hệ số R-square của mô hình là 0,109 thể hiện rằng các biến kiểm soát có thể giải thích 10,9% việc thực hiện TNMT của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Trong đó, hai biến về quy mô doanh nghiệp (LnTA) và tuổi doanh nghiệp (Fage) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có tác động tích cực đến ENV, đồng nghĩa với việc với các yếu tố khác không đổi, doanh nghiệp có quy mô lớn và tuổi đời lâu hơn sẽ quan tâm tới TNMT nhiều hơn. Biến Capint có ý nghĩa thống kê ở mức 1% nhưng có ảnh hưởng tiêu cực đến ENV cho thấy doanh nghiệp có cường độ sử dụng vốn cao ít quan tâm tới TNMT hơn so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Ngược lại, ba biến còn lại của mô hình (LEV, ROE, Growth) không có ý nghĩa thống kê.

Tiếp theo, các biến QTDN được thêm vào mô hình. Mô hình thứ hai đánh giá tác động của các biến về đặc điểm TGD lên việc thực hiện TNMT. Kết quả của mô hình hai (cột 2) cho thấy tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, tuổi, trình độ học vấn, chuyên ngành và thâm niên của TGD (CEOage, CEOedu, Econmgt, CEOtenure) có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%, tính kiêm nhiệm (Duality) có ý nghĩa thống kê khá cao ở mức 5%. Trong đó, hai biến trình độ học vấn và thâm niên của TGD (CEOedu, CEOtenure) có tác động tích cực đến ENV ở mức 0,0806

và 0,00869, trong khi ba biến còn lại (CEOage, Econmgt, Duality) đều có tác động tiêu cực đến ENV. Điều này cho thấy các TGD với học vấn cao và nhiều năm kinh nghiệm trên vị trí lãnh đạo này thường sẽ quan tâm tới TNMT của doanh nghiệp hơn. Ngược lại, các TGD lớn tuổi hơn, có học vấn chuyên ngành về kinh tế và kinh doanh, và đương nhiệm cả vị trí chủ tịch HĐQT sẽ ít quan tâm tới việc bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Nghiên cứu của nhóm cho thấy tác động của các yếu tố đặc điểm TGD lên việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp trở nên mạnh hơn khi các yếu tố này được đặt trong sự tương tác với nhau, thay vì riêng lẻ. Hệ số R-square của mô hình hai là 0,151 cho thấy các biến kiểm soát và các biến đại diện cho thuộc tính của TGD trong mô hình này có thể giải thích được 15,1% việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp.

Như minh họa trong cột 3, nhóm nghiên cứu tiến hành chạy mô hình bao gồm đầy đủ các biến sử dụng trong nghiên cứu này để đánh giá tác động của QTDN lên TNMT của doanh nghiệp. Hai biến mới được thêm vào đều có ý nghĩa thống kê với ENV. Quy mô HĐQT (Boardsize) có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong khi số lượng tiểu ban (Subcommittee) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cả hai biến đều tác động tích cực tới việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Các biến liên quan đến đặc điểm của TGD vẫn giữ ảnh hưởng mạnh lên ENV, với sự khác biệt nhẹ về hệ số thống kê so với mô hình trước. Mô hình ba là mô hình có hệ số R-square cao nhất (0,221), cho thấy các biến kiểm soát và các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 22,1% việc thực hiện TNMT của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Có thể thấy rằng việc phân tích QTDN với các yếu tố liên quan tới cả TGD và HĐQT là mô hình phù hợp nhất. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các tác động qua lại giữa các yếu tố trong QTDN đối với các hành động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

Ngoài ra, vì dữ liệu nghiên cứu trong bài này là dữ liệu bảng (panel data) nên các ước lượng OLS có thể bị chệch. Do vậy, nghiên cứu này tiếp tục sử dụng kỹ thuật hồi quy GMM (generalized method of moments) để kiểm tra tính vững của các kết quả thực nghiệm từ mô hình hồi quy OLS. Kỹ thuật hồi quy GMM (Arellano & Bond, 1991) áp dụng cho dữ liệu bảng thể hiện tính ưu việt hơn so với hồi quy OLS vì GMM có khả năng khắc phục các vấn đề nội sinh (endogeneity) mà OLS thường không xử lý được. Với phương pháp hồi quy GMM, ngoài các biến giải thích đã sử dụng trong mô hình (3) ở trên, ENV_{t-1} - biến phụ thuộc trễ (lagged dependent variable) - được đưa vào mô hình GMM làm một biến giải thích. Kết quả hồi quy GMM được thể hiện ở bảng 6 cho thấy các ước lượng GMM phù hợp với các ước lượng OLS ở cột 3 Bảng 5. Do vậy, có thể khẳng định rằng các kết quả thực nghiệm về mối quan hệ giữa QTDN và TNMT trong nghiên cứu này không bị ảnh hưởng khi sử dụng các kỹ thuật hồi quy khác nhau, hay nói cách khác, tính vững của kết quả được đảm bảo.

Bảng 5. Kết quả hồi quy OLS tác động của QTDN lên TNMT

Tên biến	(1) ENV	(2) ENV	(3) ENV
Boardsize			0,0201** (0,00819)
Subcommittee			0,0601*** (0,00765)
CEOage		-0,00544*** (0,00152)	-0,00304* (0,00160)
CEOedu		0,0806*** (0,0186)	0,0468** (0,0201)
Econmgt		-0,108*** (0,0230)	-0,108*** (0,0265)
Duality		-0,0526** (0,0233)	-0,0856*** (0,0251)
CEOtenure		0,00869*** (0,00256)	0,00845*** (0,00270)
LnTA	0,0617*** (0,00754)	0,0598*** (0,00823)	0,0299*** (0,0107)
LEV	0,00108 (0,000933)	0,00178** (0,000873)	0,00182* (0,00102)
ROE	0,000548 (0,00125)	-0,000252 (0,00138)	-0,000592 (0,00136)
Growth	0,000066 (0,000198)	0,000085 (0,000177)	0,000115 (0,000172)
Fage	0,00203*** (0,000514)	0,00240*** (0,000566)	6,46e-05 (0,000819)
Capint	-3,18e-06*** (1,72e-07)	-2,52e-06*** (2,87e-07)	0,0117 (0,0119)
Constant	-0,592*** (0,109)	-0,450*** (0,140)	-0,137 (0,176)
Số quan sát	898	725	571
R-squared	0,109	0,151	0,221
Kiểm soát năm	Có	Có	Có

Sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors) ở trong ngoặc

*** Mức ý nghĩa 1%, ** Mức ý nghĩa 5%, * Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng Stata

Bảng 6. Kết quả hồi quy GMM tác động của QTDN lên TNMT

Tên biến	(1) ENV
ENV _{t-1}	0,4208*** (0,0847)
Boardsize	0,0270*** (0,0083)
Subcommittee	0,0734*** (0,0075)
CEOage	-0,0036** (0,0016)
CEOedu	0,0507** (0,0203)
Econmgt	-0,1336*** (0,0261)
Duality	-0,1247*** (0,0246)
CEOtenure	0,0070** (0,0028)
LnTA	0,0440*** (0,0106)
LEV	0,0031*** (0,0010)
ROE	0,0007 (0,0013)
Growth	0,0002 (0,0002)
Fage	0,0003 (0,0008)
Capint	0,0181 (0,0124)
Constant	-0,3458** (0,1749)
Số quan sát	490
Kiểm soát năm	Có

Sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors) ở trong ngoặc

*** Mức ý nghĩa 1%, ** Mức ý nghĩa 5%, * Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng Stata

4.3 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Tại Việt Nam, TNMT của doanh nghiệp là vấn đề đang nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội do các tác động tiêu cực tới môi trường gây ra từ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước thường chỉ xem xét TNMT như một phần của TNXH nên số lượng nghiên cứu chuyên sâu về TNMT tại Việt Nam còn hạn chế. Mục đích của nghiên cứu này là làm rõ sự ảnh hưởng của các đặc điểm của HĐQT và TGD - vốn được coi là các yếu tố quan trọng của QTDN - tới TNMT của doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy quy mô HĐQT, số lượng tiểu ban HĐQT có tác động tích cực tới TNMT của doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu cũng ghi nhận tác động tiêu cực của tính kiêm nhiệm tới TNMT của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với quan điểm cho rằng tính kiêm nhiệm gia tăng quyền lực cho các TGD (Jizi, 2017), cho phép các vị TGD này dễ dàng bỏ qua các cơ hội đầu tư vì lợi ích dài hạn của doanh nghiệp - ví dụ như các hoạt động bảo vệ môi trường, để theo đuổi những lợi ích ngắn hạn có lợi cho cá nhân họ (De Villiers & cộng sự, 2011).

Các thuộc tính khác của TGD được phân tích trong nghiên cứu này đều có ảnh hưởng tới việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp. Đây là minh chứng cho sự đúng đắn của Lý thuyết cấp trên. Cụ thể, các TGD với học vấn cao thường dành nhiều sự quan tâm hơn tới các vấn đề môi trường. Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với quan điểm của Ghoshal (2005) cho rằng những lý thuyết nổi tiếng được giảng dạy tại các trường kinh tế hiện nay (ví dụ như Lý thuyết người đại diện) có xu hướng thúc đẩy tư tưởng theo đuổi lợi nhuận và bỏ qua trách nhiệm đối với xã hội. Do đó, nếu các TGD này nhận thấy việc thực hiện TNMT là hoạt động không mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp, họ sẽ sẵn sàng xem nhẹ các hoạt động kể trên để theo đuổi những chiến lược khác nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Các TGD lớn tuổi có tác động tiêu cực tới TNMT của doanh nghiệp, phù hợp với nhận định rằng khi người nắm giữ vị trí quản lý cấp cao ở doanh nghiệp già đi, họ có xu hướng giảm dần các quyết định chiến lược không đem lại hiệu quả chắc chắn hoặc cần một khoảng thời gian dài để thấy được hiệu quả như việc đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường (Oh & cộng sự, 2014). Theo kết quả nghiên cứu, các TGD có thâm niên càng lớn thì càng tích cực thúc đẩy các chính sách bảo vệ môi trường.

Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách cho các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách. Thứ nhất, từ góc độ doanh nghiệp, căn cứ vào điều kiện cụ thể, các doanh nghiệp nên cân nhắc tăng số lượng thành viên trong HĐQT cũng như thành lập thêm các tiểu ban chuyên trách. Ngoài ra, các phát hiện rút ra từ nghiên cứu này gợi ý rằng doanh nghiệp cần xem xét các đặc điểm của ứng viên để lựa chọn được người quản lý phù hợp giúp doanh nghiệp theo đuổi những chính sách thân thiện với môi trường, vì sự phát triển bền vững trong dài hạn của cả doanh nghiệp và toàn xã hội. Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách

có thể dựa vào kết quả thực nghiệm này để cân nhắc ban hành các hướng dẫn thực hành QTDN song hành với mục tiêu bảo vệ môi trường. Đồng thời, việc có các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các hoạt động gắn với TNMT là cần thiết, nhằm hướng tới các mục tiêu trong chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

5. Kết luận

Nghiên cứu này có những đóng góp quan trọng về học thuật và thực tiễn. Xét từ góc độ học thuật, kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ hơn mối quan hệ QTDN và TNMT ở một quốc gia đang phát triển nhưng chưa có nhiều các công trình về chủ đề này. Bên cạnh đó, nghiên cứu này tập trung vào tác động tổng hợp của cả hai yếu tố trong QTDN là đặc điểm của HĐQT và TGD mà không nghiên cứu ảnh hưởng độc lập của từng yếu tố như trong các phân tích trước đây. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu chứng minh rằng các đặc điểm của ban lãnh đạo như quy mô HĐQT, số lượng các tiêu ban trong HĐQT, tuổi tác, trình độ giáo dục, lĩnh vực chuyên môn, tính kiêm nhiệm hai chức vụ chủ tịch HĐQT và TGD, thâm niên công tác của TGD là những nhân tố quan trọng tác động đến việc thực hiện TNMT của doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh những đóng góp và phát hiện mới, bài viết này vẫn còn một số hạn chế. Đầu tiên, mẫu nghiên cứu của nhóm chỉ giới hạn trong ngành sản xuất, do đó các phát hiện trong nghiên cứu này có thể không mang tính đại diện cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Thứ hai, do việc thu thập dữ liệu được tiến hành hoàn toàn bằng tay cũng như hạn chế về thời gian và nguồn lực, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung các yếu tố về TGD và HĐQT trong QTDN. Mặc dù đội ngũ lãnh đạo đóng vai trò then chốt trong các quyết định chiến lược của doanh nghiệp nhưng để trả lời cho những câu hỏi phức tạp hơn, cần thiết phải nghiên cứu thêm về các khía cạnh khác của QTDN. Cụ thể, giữa các nhóm yếu tố quản trị, nhóm yếu tố nào có ảnh hưởng nhiều nhất tới TNMT? Hay tác động của các yếu tố QTDN tới TNMT phản ánh mối quan hệ thay thế hay bổ sung? Đây có thể được coi là một số định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài khoa học cấp Bộ “*Nghiên cứu tác động của việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam*”, mã số B2021-NTH-05.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, K. & Courtis, J.K. (1999), "Associations between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: a meta-analysis", *The British Accounting Review*, Vol. 31 No. 1, pp. 35 - 61.
- Amore, M., Bennesen, M., Larsen, B. & Rosenbaum, P. (2019), "CEO education and corporate environmental footprint", *Journal of Environmental Economics and Management*, Vol. 94, pp. 254 - 273.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), "Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations", *The Review of Economic Studies*, Vol. 58 No. 2, pp. 277 - 297.
- Cai, L., Cui, J. & Jo, H. (2016), "Corporate environmental responsibility and firm risk", *Journal of Business Ethics*, Vol. 139 No. 3, pp. 563- 594.
- Clarkson, P., Fang, X., Li, Y. & Richardson, G. (2013), "The relevance of environmental disclosures: are such disclosures incrementally informative?", *Journal of Accounting and Public Policy*, Vol. 32 No. 5, pp. 410 - 431.
- Clarkson, P., Li, Y., Richardson, G. & Vasvari, F. (2008), "Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: an empirical analysis. Accounting", *Organizations and Society*, Vol. 33 No. 4-5, pp. 303 - 327.
- De Villiers, C., Naiker, V. & van Staden, C. (2011), "The Effect of Board Characteristics on Firm Environmental Performance", *Journal of Management*, Vol. 37 No. 6, pp. 1636 - 1663.
- DesJardins, J. (1998), "Corporate environmental responsibility", *Journal of Business Ethics*, Vol. 17 No. 8, pp. 825 - 838.
- Freeman, R.E. (1984), *Strategic management: a stakeholder approach*, Pitman, Boston.
- Ghoshal, S. (2005), "Bad management theories are destroying good management practices", *Academy of Management Learning and Education*, Vol. 4 No. 1, pp. 75 - 91.
- Gunningham, N. (2009), "Shaping corporate environmental performance: a review", *Environmental Policy and Governance*, Vol. 19 No. 4, pp. 215 - 231.
- Hambrick, D. & Mason, P. (1984), "Upper echelons: the organization as a reflection of its top managers", *Academy of Management Review*, Vol. 9 No. 2, pp. 193 - 206.
- Hambrick, D. (2007), "Upper Echelons Theory: An Update", *Academy of Management Review*, Vol. 32 No. 2, pp. 334 - 343.
- Hummel, K. & Schlick, C. (2016), "The relationship between sustainability performance and sustainability disclosure - Reconciling voluntary disclosure theory and legitimacy theory", *Journal of Accounting and Public Policy*, Vol. 35 No. 5, pp. 455 - 476.
- Husted, B. & Sousa-Filho, J. (2019), "Board structure and environmental, social, and governance disclosure in Latin America", *Journal of Business Research*, Vol. 102, pp. 220 - 227.
- Jain, T. & Jamali, D. (2016), "Looking inside the black box: the effect of corporate governance on corporate social responsibility", *Corporate Governance: an International Review*, Vol. 24 No. 3, pp. 253 - 273.

- Jamali, D., Safieddine, A. & Rabbath, M. (2008), “Corporate governance and corporate social responsibility synergies and interrelationships”, *Corporate Governance: an International Review*, Vol. 16 No. 5, pp. 443 - 459.
- Jizi, M. (2017), “The influence of board composition on sustainable development disclosure”, *Business Strategy and the Environment*, Vol. 26 No. 5, pp. 640 - 655.
- Lau, C., Lu, Y. & Liang, Q. (2014.), “Corporate social responsibility in China: a corporate governance approach”, *Journal of Business Ethics*, Vol. 136 No. 1, pp. 73 - 87.
- Lewis, B., Walls, J. & Dowell, G. (2013), “Difference in degrees: CEO characteristics and firm environmental disclosure”, *Strategic Management Journal*, Vol. 35 No. 5, pp. 712 - 722.
- Lu, J. & Herremans, I. (2019), “Board gender diversity and environmental performance: an industries perspective”, *Business Strategy and the Environment*, Vol. 28 No. 7, pp. 1449 - 1464.
- McKendall, M., Sánchez, C. & Sicilian, P. (1999), “Corporate governance and corporate illegality: the effect of board structure on environmental violation”, *International Journal of Organizational Analysis*, Vol. 7 No. 3, pp. 201 - 223.
- Naciti, V. (2019), “Corporate governance and board of directors: the effect of a board composition on firm sustainability performance”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 237, article no: 117727.
- O’Brien, R.M. (2007), “A caution regarding rules of thumb for variance inflation factors”, *Quality and Quantity*, Vol. 41 No. 5, pp. 673 - 690.
- Oh, W.Y., Chang, Y.K. & Cheng, Z. (2014), “When CEO career horizon problems matter for corporate social responsibility: the moderating roles of industry-level discretion and blockholder ownership”, *Journal of Business Ethics*, Vol. 133 No. 2, pp. 279 - 291.
- Qin, Y., Harrison, J. & Chen, L. (2019), “A framework for the practice of corporate environmental responsibility in China”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 235, pp. 426 - 452.
- Saleh, M., Zulkifli, N. & Muhamad, R. (2010), “Corporate social responsibility disclosure and its relation on institutional ownership”, *Managerial Auditing Journal*, Vol. 25 No. 6, pp. 591 - 613.
- Shahab, Y., Ntim, C., Chen, Y., Ullah, F., Li, H. & Ye, Z. (2019), “Chief executive officer attributes, sustainable performance, environmental performance, and environmental reporting: New insights from upper echelons perspective”, *Business Strategy and The Environment*, Vol. 29 No. 1, pp. 1 - 16.
- Tran, N. & Pham, B. (2020), “The influence of CEO characteristics on corporate environmental performance of SMEs: evidence from Vietnamese SMEs”, *Management Science Letters*, Vol. 10 No. 8, pp. 1671 - 1682.
- Tsui, A.S., Ashford, S.J., Clair, L.S. & Xin, K.R. (1995), “Dealing with discrepant expectations: response strategies and managerial effectiveness”, *Academy of Management Journal*, Vol. 38 No. 6, pp. 1515 - 1543.
- Walls, J., Berrone, P. & Phan, P. (2012), “Corporate governance and environmental performance: is there really a link?”, *Strategic Management Journal*, Vol. 33 No. 8, pp. 885 - 913.